

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 79

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11929623/66926492-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 1 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.697.322.495.516	18.026.635.002.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.509.137.282.635	2.563.428.628.818
111	1. Tiền		1.211.322.247.156	1.045.948.713.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.297.815.035.479	1.517.479.914.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.229.074.283.339	2.031.295.970.757
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	802.754.150.393	805.847.032.896
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(82.511.859.497)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.508.831.992.443	1.255.198.489.079
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.106.231.947.931	8.661.533.528.748
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.505.764.282.692	2.264.315.360.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.366.541.049.116	4.202.090.238.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	20.914.500.000	42.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.282.609.236.403	2.254.572.320.867
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(70.683.974.044)	(101.944.390.634)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.086.853.764	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	4.699.949.629.095	4.625.727.670.410
141	1. Hàng tồn kho		4.719.598.807.268	4.646.911.718.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.649.178.173)	(21.184.047.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.929.352.516	144.649.203.863
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.908.326.818	19.147.065.171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	122.998.004.666	113.012.144.966
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	12.023.021.032	12.489.993.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.343.903.608.757	9.703.733.029.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		618.323.191.952	327.153.754.046
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	138.358.009.549	174.131.796.885
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	10	93.940.000.000	88.050.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	426.721.409.334	105.668.184.092
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(40.696.226.931)	(40.696.226.931)
220	II. Tài sản cố định		4.349.758.469.834	4.522.276.606.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.350.746.795.722	3.499.712.562.459
222	Nguyên giá		8.925.402.070.099	8.830.391.561.027
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.574.655.274.377)	(5.330.678.998.568)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	73.112.182.851	78.982.362.310
225	Nguyên giá		103.469.326.197	109.925.772.534
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.357.143.346)	(30.943.410.224)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	925.899.491.261	943.581.681.740
228	Nguyên giá		1.103.620.968.339	1.071.410.612.444
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(177.721.477.078)	(127.828.930.704)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	578.786.647.752	582.208.856.785
231	1. Nguyên giá		667.027.186.406	664.162.165.461
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(88.240.538.654)	(81.953.308.676)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		374.092.878.749	315.556.182.532
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	374.092.878.749	315.556.182.532
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	3.035.562.378.925	2.552.735.467.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	2.523.431.477.680	2.086.604.565.823
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	337.511.193.141	337.511.193.141
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	18	(39.060.291.896)	(39.060.291.896)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18	213.680.000.000	167.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.387.380.041.545	1.403.802.163.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.260.793.195.365	1.254.075.758.420
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	22.035.005.806	33.692.333.723
269	3. Lợi thế thương mại	19	104.551.840.374	116.034.070.908
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.041.226.104.273	27.730.368.032.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.864.048.505.746	18.061.488.986.946
310	I. Nợ ngắn hạn		16.227.008.582.331	15.294.959.798.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.480.409.091.686	1.844.553.834.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	909.208.968.564	1.266.318.911.956
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	145.388.339.479	214.150.704.785
314	4. Phải trả người lao động		62.034.280.786	95.629.105.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	504.604.329.275	488.396.403.518
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26	20.399.074.280	8.721.149.949
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	3.840.415.714.104	2.611.268.408.413
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	9.226.307.357.549	8.713.304.113.308
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.860.774	80.661.588
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.109.565.834	52.536.504.478
330	II. Nợ dài hạn		2.637.039.923.415	2.766.529.188.351
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	18.790.751.538	2.473.720.188
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	63.125.648.122	38.410.930.722
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	2.314.805.495.608	2.467.783.095.223
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	226.358.764.129	236.383.025.700
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		13.959.264.018	21.478.416.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.177.177.598.527	9.668.879.045.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	10.177.061.901.764	9.669.036.362.930
411	1. Vốn cổ phần		6.947.998.960.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.731.885.630.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(271.250.170.913)	(451.150.658.374)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		48.712.443.226	60.984.031.761
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.275.395.624.137	1.434.515.692.820
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		993.466.375.524	730.203.551.024
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		281.929.248.613	704.312.141.796
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		908.216.509.762	849.076.481.171
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		115.696.763	(157.317.289)
431	1. Nguồn kinh phí		115.696.763	(157.317.289)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.041.226.104.273	27.730.368.032.587



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	12.260.575.722.623	9.322.634.498.146
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(24.478.580.881)	(21.131.699.691)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	12.236.097.141.742	9.301.502.798.455
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(11.040.244.713.065)	(8.136.877.501.960)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.195.852.428.677	1.164.625.296.495
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	552.450.641.276	673.277.566.291
22	7. Chi phí tài chính	30	(702.736.630.403)	(467.619.537.191)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(561.715.715.803)	(380.817.476.589)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	18.1	(4.696.396.143)	8.098.471.757
25	9. Chi phí bán hàng	31	(317.493.845.866)	(330.968.663.033)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(279.231.869.472)	(318.758.735.394)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		444.144.328.069	728.654.398.925
31	12. Thu nhập khác	32	45.288.456.344	31.436.682.461
32	13. Chi phí khác	32	(57.102.102.517)	(180.135.685.304)
40	14. Lỗ khác	32	(11.813.646.173)	(148.699.002.843)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		432.330.681.896	579.955.396.082
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(50.408.209.030)	(144.649.572.626)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	(1.633.066.347)	5.443.953.327

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		380.289.406.519	440.749.776.783
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		321.149.377.928	456.460.466.303
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		59.140.028.591	(15.710.689.520)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	407,4	575,8
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	407,4	560,5

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		432.330.681.896	579.955.396.082
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 16, 19	314.956.937.242	221.832.154.643
03	Các khoản dự phòng		12.499.068.774	25.981.647.173
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.719.356.944)	(3.711.121.424)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(64.064.267.599)	(61.914.197.309)
06	Chi phí lãi vay	30	561.715.715.803	380.817.476.589
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.255.718.779.172	1.142.961.355.754
09	Tăng các khoản phải thu		(1.034.524.873.763)	(591.607.131.283)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(72.687.089.084)	146.739.409.078
11	Tăng các khoản phải trả		775.347.472.517	1.216.149.162.834
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.478.698.592)	103.277.701.945
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		3.092.882.503	(148.989.456.550)
14	Tiền lãi vay đã trả		(535.512.829.935)	(409.900.448.027)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(120.347.738.937)	(114.235.524.377)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.652.924.592)	(26.728.006.416)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		213.954.979.289	1.317.667.062.958
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(214.080.383.111)	(178.662.425.846)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1.253.240.476	48.097.172.568
23	Tiền chi cho vay		(315.233.503.364)	(688.519.514.296)
24	Tiền thu hồi cho vay		26.685.500.000	80.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.380.716.000)	(1.437.887.231.567)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.836.625.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.112.211.762	143.322.847.090
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(553.807.025.237)	(2.033.649.152.051)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ NCI góp vốn vào các công ty con	27.1	-	510.029.487.530
33	Tiền thu từ đi vay	25	11.138.432.650.439	8.196.671.008.919
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(10.766.726.390.424)	(7.561.309.736.266)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(9.961.258.445)	(15.450.802.754)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(77.809.392.085)	(71.687.519.651)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		283.935.609.485	1.058.252.437.778
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(55.916.436.463)	342.270.348.685
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.563.428.628.818	1.823.297.113.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.625.090.280	8.269.882.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.509.137.282.635	2.173.837.345.095



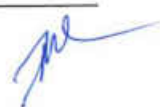
Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc



Ngày 1 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.984 người, trong đó bao gồm 2.508 lao động chính thức và 476 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 2.635 người, trong đó bao gồm 2.418 lao động chính thức và 217 nhân viên thời vụ).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)	(%)	(%)
I Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa ¹ ("Công ty BHC")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00	90,00	90,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)	(%)	(%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	79,71	79,71	87,58	87,58
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 6 tháng 6 năm 2022
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73	78,73	78,73
18	TSU Australia Pty Ltd. (**)	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	-	100,00	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

(**) Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa thành lập công ty TSU Australia Pty Ltd. theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202201049 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 26 tháng 7 năm 2022.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)	(%)	(%)
II Công ty con gián tiếp							
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("NHS")	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("NHE")	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	88,20	98,00	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	90,20	90,20	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)	(%)	(%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04	92,04	92,04
10	Global Mind Agriculture Pte. Ltd. (tên trước đây: Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.)	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	75,73	75,73	75,73	75,73
11	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	75,73	75,73	100,00	100,00
12	Global Mind Australia Pte., Ltd.	Australia	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	65,13	65,13	86,00	86,00
13	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	66,04	83,88	83,88

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty. Ngoài ra, Công ty còn có 4 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền mặt	2.786.767.990	5.058.129.999
Tiền gửi ngân hàng	1.208.535.479.166	1.040.890.583.886
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.297.815.035.479	1.517.479.914.933
TỔNG CỘNG	2.509.137.282.635	2.563.428.628.818

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,5% đến 6%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,3% đến 4,0%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	49.446.983	1.700.000	187.277	51.334.260
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	28.628.768.718	802.754.150.393
Dự phòng (VND)	(43.713.498.175)	(17.561.000.000)	(21.237.361.322)	(82.511.859.497)
Giá trị thuần (VND)	696.360.883.500	16.490.000.000	7.391.407.396	720.242.290.896
Giá trị hợp lý (VND)	791.151.728.000	16.490.000.000	7.391.407.396	815.033.135.396
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	GEG	VNG	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	46.648.098	1.700.000	932.000	49.280.098
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	31.721.651.221	805.847.032.896
Dự phòng (VND)	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần (VND)	740.074.381.675	19.465.000.000	16.558.100.003	776.097.481.678
Giá trị hợp lý (VND)	1.142.878.401.000	19.465.000.000	16.558.100.003	1.178.901.501.003

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 25.4).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 3,0% đến 8,6% một năm (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,3% đến 6,5% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần các khoản tiền gửi này để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (TM số 25.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu từ khách hàng	1.457.752.793.410	2.229.084.868.186
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	261.023.112.000	88.047.348.375
- Các khách hàng khác	1.196.729.681.410	2.141.037.519.811
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	48.011.489.282	35.230.492.254
TỔNG CỘNG	1.505.764.282.692	2.264.315.360.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(13.837.046.538)	(7.673.129.048)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.491.927.236.154	2.256.642.231.392

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	7.673.129.048	5.461.112.618
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.838.653.451	12.819.851.093
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.674.735.961)	-
Số cuối kỳ	13.837.046.538	18.280.963.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	5.366.541.049.116	4.202.090.238.075
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	17.926.776.105	35.326.665.954
Trả trước cho nông dân (*)	1.479.631.436.419	1.206.431.472.953
Trả trước cho các bên khác	3.868.982.836.592	2.960.332.099.168
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	884.015.396.912	622.178.953.461
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	496.588.203.650	530.960.885.253
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	385.725.695.739	455.681.244.461
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	453.991.389.742	410.106.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	212.153.209.589
- Các khoản trả trước khác	1.436.508.940.960	729.251.806.404
Dài hạn	138.358.009.549	174.131.796.885
Trả trước cho nông dân (*)	125.985.009.549	161.538.796.885
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	12.373.000.000	12.593.000.000
TỔNG CỘNG	5.504.899.058.665	4.376.222.034.960
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(52.564.422.901)	(57.975.754.389)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(40.696.226.931)	(40.696.226.931)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.411.638.408.833	4.277.550.053.640

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	98.671.981.320	41.378.336.894
Dự phòng trích lập trong kỳ	21.975.522	21.998.046.732
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.433.307.010)	(1.885.315.580)
Số cuối kỳ	93.260.649.832	61.491.068.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	2.282.609.236.403	2.254.572.320.867
Đặt cọc thuê đất (*)	418.690.110.000	435.432.201.557
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (**)	366.011.779.780	357.759.054.642
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	736.345.818.000	610.535.446.945
Vốn góp ứng trước	-	363.142.592.000
Lãi phải thu	465.486.928.305	198.666.832.047
Chi hộ	35.777.351.243	74.197.782.362
Tạm ứng nhân viên	23.322.840.538	21.197.352.704
Khác	236.974.408.537	193.641.058.610
Dài hạn	426.721.409.334	105.668.184.092
Lãi phải thu	7.883.996.858	26.370.118.289
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (***)	400.716.418.374	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	17.101.005.869	25.958.519.595
Khác	1.019.988.233	1.567.546.208
TỔNG CỘNG	2.709.330.645.737	2.360.240.504.959
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.282.504.605)	(36.295.507.197)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.705.048.141.132	2.323.944.997.762

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)	425.693.492.543	870.119.969.287
Phải thu từ các bên khác	2.279.354.648.589	1.453.825.028.475

(*) Đây là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075 m² thuộc Dự án Khu Phúc hợp Vĩnh Đàm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

(**) Đây là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án tại Casuarina, Úc. Theo đó, Công ty góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 366.011.779.780 VND, tương đương 22,9 triệu AUD. (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 357.759.054.642 VND tương đương 22,7 triệu AUD)

(***) Đây bao gồm 2 khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2022 ký ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 15 triệu USD cho Dự án tương đương 348.944.418.374 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	36.295.507.197	3.731.121.449
Dự phòng trích lập trong kỳ	237.554.510	11.224.046.363
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.250.557.102)	(2.081.222.307)
Số cuối kỳ	<u>4.282.504.605</u>	<u>12.873.945.505</u>

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	20.914.500.000	42.500.000.000
Bên liên quan (TM số 35)	20.914.500.000	42.500.000.000
Dài hạn	93.940.000.000	88.050.000.000
Bên khác (*)	87.040.000.000	81.150.000.000
Bên liên quan (TM số 35)	6.900.000.000	6.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>114.854.500.000</u>	<u>130.550.000.000</u>

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp dài hạn đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,5%/năm.

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.328.287.942.961	(66.761.816)	1.464.672.144.139	(66.761.816)
Thành phẩm	849.401.517.330	(467.021.194)	1.173.286.115.685	(1.855.979.455)
Nguyên vật liệu	1.654.412.181.395	(14.288.340.471)	954.956.830.055	(14.233.351.811)
Hàng đi đường	261.946.802.170	-	582.933.630.205	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh	-	-	-	-
dở dang	564.267.744.457	-	362.373.534.111	-
Công cụ, dụng cụ	61.282.618.955	(4.827.054.692)	59.166.323.019	(5.027.954.692)
Hàng gửi đi bán	-	-	49.523.140.970	-
TỔNG CỘNG	<u>4.719.598.807.268</u>	<u>(19.649.178.173)</u>	<u>4.646.911.718.184</u>	<u>(21.184.047.774)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	21.184.047.774	17.808.857.271
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.243.948.924
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	5.120.821.434
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.534.869.601)	(1.146.192.356)
Số cuối kỳ	<u>19.649.178.173</u>	<u>24.027.435.273</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	17.908.326.818	19.147.065.171
Tiền thuê đất trả trước	3.716.728.200	4.462.706.047
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.191.598.618	14.684.359.124
Dài hạn	1.260.793.195.365	1.254.075.758.420
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	916.413.308.648	948.470.467.589
Tiền thuê đất trả trước (**)	270.135.036.126	237.492.221.376
Chi phí hom giống dài hạn	11.244.472.200	7.171.679.412
Công cụ, dụng cụ	11.985.982.511	5.989.991.768
Khác	51.014.395.880	54.951.398.275
TỔNG CỘNG	<u>1.278.701.522.183</u>	<u>1.273.222.823.591</u>

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.697.285.956.802	6.627.604.864.370	371.013.486.542	60.716.653.243	73.770.600.070	8.830.391.561.027
Mua trong kỳ	6.535.329.400	42.659.483.204	6.610.871.733	688.029.400	12.818.707.200	69.312.420.937
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	7.810.774.080	-	-	-	7.810.774.080
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.575.700.500	10.439.224.664	180.000.000	86.120.000	34.580.000	12.315.625.164
Thanh lý	(4.887.960.444)	(13.205.535.545)	(6.719.544.576)	-	-	(24.813.040.565)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.138.992.784	15.691.592.844	3.401.137.345	153.006.483	-	30.384.729.456
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.711.648.019.042	6.691.000.403.617	374.485.951.044	61.643.809.126	86.623.887.270	8.925.402.070.099
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	113.076.310.769	1.610.725.374.298	38.039.999.379	15.830.621.016	57.958.200.157	1.835.630.505.619
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	941.555.642.908	4.089.966.374.175	187.351.532.880	43.037.201.609	68.768.246.996	5.330.678.998.568
Khấu hao trong kỳ	35.016.503.911	190.391.306.151	13.709.861.014	2.016.612.528	594.049.579	241.728.333.183
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	6.542.986.402	-	-	-	6.542.986.402
Thanh lý	(4.800.478.558)	(8.051.555.776)	(4.655.294.975)	-	-	(17.507.329.309)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.301.085.137	7.892.807.701	1.722.851.928	(704.459.233)	-	13.212.285.533
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	976.072.753.398	4.286.741.918.653	198.128.950.847	44.349.354.904	69.362.296.575	5.574.655.274.377
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	755.730.313.894	2.537.638.490.195	183.661.953.662	17.679.451.634	5.002.353.074	3.499.712.562.459
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	735.575.265.644	2.404.258.484.964	176.357.000.197	17.294.454.222	17.261.590.695	3.350.746.795.722
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	735.575.265.644	998.009.618.216	139.951.125.744	8.928.947.471	9.448.817.204	1.891.913.774.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	105.851.439.518	4.074.333.016	109.925.772.534
Tăng trong kỳ	-	1.320.000.000	1.320.000.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(7.776.446.337)	-	(7.776.446.337)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	98.074.993.181	5.394.333.016	103.469.326.197
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	30.415.525.822	527.884.402	30.943.410.224
Khấu hao trong kỳ	5.694.532.391	227.859.390	5.922.391.781
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.508.658.659)	-	(6.508.658.659)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	29.601.399.554	755.743.792	30.357.143.346
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	75.435.913.696	3.546.448.614	78.982.362.310
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	68.473.593.627	4.638.589.224	73.112.182.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.007.418.793.897	59.040.987.870	4.950.830.677	1.071.410.612.444
Mua mới	32.718.346.532	-	-	32.718.346.532
Thanh lý	(523.090.290)	-	-	(523.090.290)
Chênh lệch tỷ giá	-	15.099.653	-	15.099.653
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.039.614.050.139	59.056.087.523	4.950.830.677	1.103.620.968.339
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	26.561.597.084	30.090.067.898	36.379.934	56.688.044.916
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	106.216.675.605	20.119.048.656	1.493.206.443	127.828.930.704
Hao mòn trong kỳ	45.802.321.463	4.028.754.590	98.321.070	49.929.397.123
Thanh lý	(69.457.805)	-	-	(69.457.805)
Chênh lệch tỷ giá	-	32.607.056	-	32.607.056
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	151.949.539.263	24.180.410.302	1.591.527.513	177.721.477.078
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	901.202.118.292	38.921.939.214	3.457.624.234	943.581.681.740
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	887.664.510.876	34.875.677.221	3.359.303.164	925.899.491.261
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	10.277.644.538	-	-	10.277.644.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	220.603.724.551	443.558.440.910	664.162.165.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.865.020.945	2.865.020.945
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	220.603.724.551	446.423.461.855	667.027.186.406
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.711.935.186	74.241.373.490	81.953.308.676
Khấu hao trong kỳ	294.478.454	5.600.106.167	5.894.584.621
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	392.645.357	392.645.357
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.006.413.640	80.234.125.014	88.240.538.654
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	212.891.789.365	369.317.067.420	582.208.856.785
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	212.597.310.911	366.189.336.841	578.786.647.752
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	212.597.310.911	343.623.179.092	556.220.490.003

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	17.669.281.076	13.315.181.996
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(12.354.177.069)	(6.188.561.418)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	149.089.016.200	94.911.068.793
Hệ thống công nghệ thông tin	82.403.600.361	77.276.851.632
Hệ thống điện mặt trời	60.438.391.010	101.283.695.181
Khác	82.161.871.178	42.084.566.926
TỔNG CỘNG	374.092.878.749	315.556.182.532

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.1)	2.523.431.477.680	2.086.604.565.823
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2)	337.511.193.141	337.511.193.141
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	213.680.000.000	167.680.000.000
TỔNG CỘNG	3.074.622.670.821	2.591.795.758.964
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(39.060.291.896)	(39.060.291.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.035.562.378.925	2.552.735.467.068

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 8,8% một năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,5% đến 7,0% một năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022				Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ lợi ích quyết (%)		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ lợi ích quyết (%)	
					Tỷ lệ quyết (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)			Tỷ lệ quyết (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	73.798.775	2.009.977.450.055	35,89	36,90	37.005.166	1.573.337.535.634	35,89	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.165.800	386.475.882.547	41,65	41,65	2.165.800	378.928.172.225	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	125.364.189.759	23,62	30,00	3.362.436	130.424.412.186	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động		1.613.955.319	23,62	30,00		3.914.445.778	23,62	30,00
TỔNG CỘNG				2.523.431.477.680				2.086.604.565.823		

(*) Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn thành góp vốn vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 36.793.609 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 441.523.308.000 VND.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

Giá trị
VND

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.025.333.463.324
Tăng giá trị đầu tư	<u>441.523.308.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.466.856.771.324</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	61.271.102.499
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	<u>(4.696.396.143)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>56.574.706.356</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.086.604.565.823</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.523.431.477.680</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh")	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	9,55	266.154.514.119	266.154.514.119
Công ty Cổ phần Đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	13,80	36.456.277.500	36.456.277.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	10,07	15.330.856.343	15.330.856.343
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	18,86	17.951.535.922	17.951.535.922
Đầu tư dài hạn khác			1.618.009.257	1.618.009.257
TỔNG CỘNG			337.511.193.141	337.511.193.141
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(39.060.291.896)	(39.060.291.896)
GIÁ TRỊ THUẬN			298.450.901.245	298.450.901.245

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị
VND

Nguyên giá:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 220.512.648.908

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 104.478.578.000

Phân bổ trong kỳ 11.482.230.534

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 115.960.808.534

Giá trị còn lại:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 116.034.070.908

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 104.551.840.374

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12
năm 2022

Ngày 30 tháng 6
năm 2022

Phải trả các bên liên quan (TM số 35)

14.935.937.424

15.788.902.069

Phải trả các bên khác

1.465.473.154.262

1.828.764.932.780

Trong đó:

- Wilmar Sugar Pte Ltd

546.796.885.057

179.680.375.000

- Nông dân

229.296.622.418

236.513.562.150

- Czarnikov Group Limited

206.394.666.049

259.859.007.617

- Khác

482.984.980.738

1.152.711.988.013

TỔNG CỘNG

1.480.409.091.686

1.844.553.834.849

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12
năm 2022

Ngày 30 tháng 6
năm 2022

Các bên liên quan (TM số 35)

51.592.631.658

4.698.819.738

Các bên khác

857.616.336.906

1.261.620.092.218

Trong đó:

- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại
Và Dịch Vụ Đạt Thành

235.955.000.000

386.501.587.048

- Công ty Cổ phần In Thanh Niên

231.351.000.000

23.441.666.667

- Công ty TNHH Một Thành viên

141.560.109.308

622.732.142.083

Xuất Nhập khẩu Hồng Minh

248.750.227.598

228.944.696.420

- Khác

TỔNG CỘNG

909.208.968.564

1.266.318.911.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.872.717.273	104.654.011.211	(122.792.837.964)	102.733.890.520
Thuế giá trị gia tăng	55.848.075.475	211.003.020.210	(235.834.225.919)	31.016.869.766
Thuế thu nhập cá nhân	6.015.462.657	13.743.390.401	(14.464.017.768)	5.294.835.290
Khác	31.414.449.380	194.707.399.625	(219.779.105.102)	6.342.743.903
TỔNG CỘNG	214.150.704.785	524.107.821.447	(592.870.186.753)	145.388.339.479
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	113.012.144.966	205.656.385.743	(195.670.526.043)	122.998.004.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.222.353.683	98.853.332	(2.445.099.027)	1.876.107.988
Thuế thu nhập cá nhân	435.847.648	497.356.058	(831.061.465)	102.142.241
Khác	7.831.792.395	45.502.084	2.167.476.324	10.044.770.803
TỔNG CỘNG	125.502.138.692	206.298.097.217	(196.779.210.211)	135.021.025.698

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí mua đường	91.398.374.480	95.335.970.175
Chi phí lãi vay	121.125.230.531	93.388.350.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.056.801.935	75.480.471.089
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	39.287.603.884	53.988.479.526
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	39.344.759.865	41.085.092.246
Khác	114.391.558.580	129.118.040.219
TỔNG CỘNG	504.604.329.275	488.396.403.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	3.840.415.714.104	2.611.268.408.413
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	3.646.995.495.528	2.433.293.673.038
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	69.160.051.650	97.491.031.783
Cổ tức	13.476.420.551	52.065.683.321
Chi phí thu hộ	8.644.838.423	27.214.286.762
Khác	102.138.907.952	1.203.733.509
Dài hạn	63.125.648.122	38.410.930.722
Ký quỹ	62.764.066.582	33.557.848.658
Khác	361.581.540	4.853.082.064
TỔNG CỘNG	3.903.541.362.226	2.649.679.339.135
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	3.903.541.362.226	2.609.731.316.012
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i>	-	39.948.023.123

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Thay đổi trong kỳ		Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ			Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.713.304.113.308	11.089.544.586.752	(10.771.476.460.192)	199.287.290.404	(4.352.172.723)	9.226.307.357.549
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	7.817.355.322.476	11.083.586.620.086	(10.465.483.496.927)	-	(7.400.497.264)	8.428.057.948.371
Vay các bên liên quan (TM số 35)	22.000.000.000	5.000.000.000	(25.500.000.000)	-	-	1.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngắn hạn (TM số 25.3)	469.909.438.236	-	(231.981.093.057)	157.570.599.938	3.048.324.541	398.547.269.658
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 25.2)	4.241.319.874	-	(1.466.399.938)	-	-	2.774.919.936
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.4)	381.488.666.670	667.566.666	(40.000.000.000)	40.000.000.000	-	382.156.233.336
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5)	18.309.366.052	290.400.000	(7.045.470.270)	1.716.690.466	-	13.270.986.248
Vay dài hạn	2.467.783.095.223	48.888.063.687	(5.211.188.677)	(199.287.290.404)	2.632.815.779	2.314.805.495.608
Vay ngân hàng (TM số 25.3)	321.564.819.697	38.850.135.936	(1.219.440.000)	(157.570.599.938)	2.312.124.161	203.937.039.856
Vay bên khác (TM số 25.2)	27.974.975.395	-	(1.075.960.502)	-	320.691.618	27.219.706.511
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.4)	2.079.629.294.693	9.325.127.751	-	(40.000.000.000)	-	2.048.954.422.444
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 25.5)	38.614.005.438	712.800.000	(2.915.788.175)	(1.716.690.466)	-	34.694.326.797
TỔNG CỘNG	11.181.087.208.531	11.138.432.650.439	(10.776.687.648.869)	-	(1.719.356.944)	11.541.112.853.157

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		(TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.094.939.557.712	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	517.939.641.363	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất tại tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	506.425.159.845	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến 13 tháng 3 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	501.304.846.722	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2023 đến 17 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan và cổ phần khác thuộc sở hữu của bên thứ ba; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	495.140.184.435	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến ngày 17 tháng 4 năm 2023	Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	449.042.487.960	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến 25 tháng 4 năm 2023	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1	395.791.750.380	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 2 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	371.450.000.000	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Khoản phải thu
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	364.314.067.099	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2023 đến ngày 20 tháng 6 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội	59.668.832.126	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	350.017.607.224	Ngày 28 tháng 2 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	248.692.033.973	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; tiền gửi tiết kiệm và trái phiếu do Vietinbank phát hành
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	241.212.672.000	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023	Tiền gửi không kỳ hạn và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	231.999.103.399	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2023 đến ngày 16 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.288.768.730	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
	VND		Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.860.000.000	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2023 đến ngày 15 tháng 2 năm 2023	Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	200.000.000.000	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2023 đến ngày 20 tháng 6 năm 2023	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 đến ngày 27 tháng 7 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	187.405.601.179	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 21 tháng 3 năm 2023	Hàng tồn kho, cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	176.640.116.977	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	167.415.080.524	Từ ngày 4 tháng 5 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
	VND		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	149.966.000.000	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 11 tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	139.299.197.312	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.650.000.000	Ngày 10 tháng 1 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh	115.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2023 đến ngày 2 tháng 6 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2023 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	82.249.350.222	Từ ngày 6 tháng 6 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	79.611.952.455	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2023 đến ngày 13 tháng 3 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.364.000.000	Ngày 9 tháng 1 năm 2023	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	69.380.100.000	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
	VND		
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	59.483.439.218	Ngày 26 tháng 1 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	57.423.560.077	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 2 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị
Ngân Hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Khánh Hòa	50.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2023 đến ngày 30 tháng 5 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Khánh Hòa	49.600.000.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2023 đến ngày 17 tháng 2 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	41.453.128.798	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 9 tháng 6 năm 2023	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào – Chi nhánh Champasak	18.649.988.805	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 7 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty Mẹ
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh champasak	14.379.719.836	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2022 đến ngày 25 tháng 10 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty Mẹ

TỔNG CỘNG 8.428.057.948.371

Trong đó:
Nguyên tệ
- VND
- Đô la Mỹ
- Kíp Lào

8.167.554.588.171
7.517.498
57.904.309.356

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Dole Asia Holding PTE. LTD	29.994.626.447	1.284.706	Ngày 24 tháng 9 năm 2023	3,3 + lãi Libor USD 3 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 2.774.919.936
Vay dài hạn 27.219.706.511

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	154.708.996.141		Từ ngày 15 tháng 1 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Toàn bộ công trình và hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện
Oversea-Chinese Banking Corporation	152.659.208.568		Ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Đường Paya Lebar #10-51/52, Khu thương mại Paya Lebar, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	125.000.000.000		Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
	VND			
Ngân hàng KEB Hana	75.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	33.630.606.805	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	10.757.498.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Vay mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	728.000.000	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 10 tháng 5 năm 2023	Xây dựng nhà kho	Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	602.484.309.514			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	398.547.269.658			
Vay dài hạn VND	203.937.039.856			
USD	295.116.104.805			
	12.938.096			

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3 + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,875 + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii)	191.520.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,2 + lãi suất tham chiếu ¹	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	240.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	Lãi suất cơ sở + biên độ 4,0	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (iv)	127.680.000.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2023	3,2 + lãi suất tham chiếu ¹	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Chi phí phát hành	(28.089.344.227)			
TỔNG CỘNG	2.431.110.655.780			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	382.156.233.336			
Trái phiếu dài hạn	2.048.954.422.444			

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 với kỳ định giá
bà (03) tháng do Ngân hàng công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa bao gồm đất tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

25.5 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	15.002.136.334	35.433.705.311	50.435.841.645
Lãi thuê tài chính	1.731.150.086	739.378.514	2.470.528.600
Nợ gốc	13.270.986.248	34.694.326.797	47.965.313.045
Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	21.982.427.116	41.950.468.953	63.932.896.069
Lãi thuê tài chính	3.673.061.064	3.336.463.515	7.009.524.579
Nợ gốc	18.309.366.052	38.614.005.438	56.923.371.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	20.399.074.280	8.721.149.949
Cho thuê máy móc thiết bị	19.860.951.880	7.627.244.933
Khác	538.122.400	1.093.905.016
Dài hạn	18.790.751.538	2.473.720.188
Cho thuê máy móc thiết bị	18.790.751.538	2.335.909.079
Khác	-	137.811.109
TỔNG CỘNG	39.286.109.483	11.194.870.137

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021										
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157
Phát hành cổ phiếu NCI góp vốn vào các công ty con	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302
NCI tại ngày mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(5.664.035.578)	515.693.523.108	510.029.487.530
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	334.958.354.207	334.958.354.207
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(151.758.655.760)	-	-	(15.710.689.520)	440.749.776.783
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	20.592.937.952	(20.592.937.952)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(53.360.693.687)	-	(53.360.693.687)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(42.208.470.040)	-	(42.208.470.040)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	(5.502.116.030.924)	(441.036.471.215)	37.185.991.053	1.178.246.069.081	890.223.776.021	9.440.230.180.492

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần			Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)								
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022										
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	-	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành cổ phiếu (TM số 27.2)	440.376.680.000	-	-	-	-	-	-	(440.376.680.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	321.149.377.928	59.140.028.591	380.289.406.519
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	179.900.487.461	-	-	-	-	179.900.487.461
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(14.469.588.535)	-	-	-	(14.469.588.535)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	2.198.000.000	(2.198.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	1.525.362.704	-	1.525.362.704
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 27.2)	-	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.315)	-	(39.220.129.315)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.731.885.630.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(271.250.170.913)	-	48.712.443.226	1.275.395.624.137	908.216.509.762	10.177.061.901.764

(i) Đây là phần phụ hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phần ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong kỳ (i)	440.376.680.000	119.927.480.000
Số cuối kỳ	6.947.998.960.000	6.507.622.280.000
Cổ tức công bố bằng tiền (ii)	19.610.064.660	42.208.470.040
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	19.610.064.660	42.208.470.040
Cổ tức đã trả bằng tiền	77.809.392.085	71.687.519.651
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	77.800.800.000	71.687.519.651
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	8.592.085	-

- (i) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020 – 2021. Theo đó, Công ty đã phát hành 44.037.668 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông.
- (ii) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ.HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	179.783.497	-	25,88	168.021.963	-	25,82
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	-	21.611.333	3,10	-	21.611.333	3,32
Legendary Venture Fund 1	45.828.212	-	6,60	-	-	-
Các cổ đông khác	447.576.854	-	64,42	461.128.932	-	70,86
TỔNG CỘNG	673.188.563	21.611.333	100,00	629.150.895	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	694.799.896	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	673.188.563	629.150.895
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	673.188.563	629.150.895
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).		

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	321.149.377.928	456.460.466.303	456.460.466.303
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(22.480.456.455)	(53.360.693.687)	(31.952.232.641)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	298.668.921.473	403.099.772.616	424.508.233.662
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.129.315)	(42.208.470.040)	(42.208.470.040)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	259.448.792.158	360.891.302.576	382.299.763.622
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	636.809.620	626.804.488	626.804.488
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	17.061.579	17.061.579
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	636.809.620	643.866.067	643.866.067
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	407,4	575,8	609,9
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	407,4	560,5	593,8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022.

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tổng doanh thu	12.260.575.722.623	9.322.634.498.146
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	11.380.722.106.612	8.888.208.775.443
Doanh thu bán mật đường	115.042.594.762	99.151.062.501
Doanh thu bán điện	58.588.306.452	52.499.395.280
Doanh thu bán phân bón	122.711.020.759	49.155.619.651
Doanh thu cho thuê (TM số 16)	17.669.281.076	13.315.181.996
Doanh thu khác	565.842.412.962	220.304.463.275
Các khoản giảm trừ	(24.478.580.881)	(21.131.699.691)
Hàng bán trả lại	(2.210.277.027)	(3.117.852.261)
Chiết khấu thương mại	(22.268.303.854)	(18.013.847.430)
Doanh thu thuần	12.236.097.141.742	9.301.502.798.455
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	11.360.471.277.209	8.871.220.296.876
Doanh thu bán mật đường	113.545.669.762	99.151.062.501
Doanh thu bán điện	58.588.306.452	51.687.910.107
Doanh thu bán phân bón	122.606.548.419	49.117.699.651
Doanh thu cho thuê (TM số 16)	17.669.281.076	13.315.181.996
Doanh thu khác	563.216.058.824	217.010.647.324
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	12.069.699.580.102	8.985.727.438.854
Doanh thu đối với các bên liên quan	166.397.561.640	315.775.359.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	124.549.119.396	346.780.689.505
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	289.886.161.420	149.979.232.541
Lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	-	77.743.381.403
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	130.650.587.861	51.463.564.117
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	2.836.625.000	24.520.288.765
Cổ tức	46.146.600	22.113.112.595
Khác	4.482.000.999	677.297.365
TỔNG CỘNG	552.450.641.276	673.277.566.291

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn bán đường	10.202.428.406.720	7.805.565.943.449
Giá vốn bán mặt đường	97.941.802.193	93.417.430.096
Giá vốn bán điện	57.648.467.779	45.454.967.168
Giá vốn bán phân bón	110.202.959.429	42.074.335.568
Giá vốn dịch vụ cho thuê	12.354.177.069	6.188.561.418
Giá vốn khác	559.668.899.875	144.176.264.261
TỔNG CỘNG	11.040.244.713.065	8.136.877.501.960

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	561.715.715.803	380.817.476.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.937.430.964	59.062.367.325
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	14.343.967.951	46.875.941.393
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	52.762.308.279	(54.194.572.389)
Khác	33.977.207.406	35.058.324.273
TỔNG CỘNG	702.736.630.403	467.619.537.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.797.725.231	161.376.463.940
Chi phí nhân viên	58.829.391.109	53.105.668.734
Chi phí vận chuyển	58.619.002.776	54.061.686.691
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	73.168.975.351	52.537.622.500
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.803.533.736	3.885.991.008
Chi phí khác	4.275.217.663	6.001.230.160
TỔNG CỘNG	317.493.845.866	330.968.663.033
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	158.822.029.126	117.374.853.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.945.372.530	85.113.184.177
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(31.976.312.580)	40.117.760.970
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.328.525.441	18.107.509.794
Lợi thế thương mại (TM số 19)	11.482.230.534	10.265.378.386
Chi phí khác	40.630.024.421	47.780.048.343
TỔNG CỘNG	279.231.869.472	318.758.735.394

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	45.288.456.344	31.436.682.461
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.253.240.476	14.594.588.703
Thu nhập từ cho thuê tài sản	20.602.546.779	7.874.795.914
Khác	23.432.669.089	8.967.297.844
Chi phí khác	(57.102.102.517)	(180.135.685.304)
Chi phí điều chỉnh giảm giá trị tài sản xây dựng cơ bản dở dang	-	(125.619.547.934)
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	(9.294.523.819)	(6.490.003.294)
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(19.026.537.624)	(303.983.671)
Chi phí khác	(28.781.041.074)	(47.722.150.405)
LỖ KHÁC	(11.813.646.173)	(148.699.002.843)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	10.389.644.466.054	7.616.277.298.305
Chi phí nhân công	441.399.801.282	399.278.404.204
Chi phí khấu hao và hao mòn	314.956.937.242	221.832.154.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.767.326.167	152.862.563.737
Chi phí khác	110.719.667.124	121.913.917.464
TỔNG CỘNG	11.625.488.197.869	8.512.164.338.353

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.408.209.030	144.649.572.626
Chi phí (thu nhập) TNDN hoãn lại	1.633.066.347	(5.443.953.327)
TỔNG CỘNG	52.041.275.377	139.205.619.299

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	432.330.681.896	579.955.396.082
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	51.827.574.857	139.587.153.308
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(4.499.769.367)	(9.181.221.131)
Chi phí không được trừ	3.077.603.224	12.378.217.772
Phân bổ lợi thế thương mại	2.296.446.107	2.053.075.677
Cổ tức	(26.896.000)	(4.422.622.519)
Lỗ (lãi) từ các công ty liên kết	939.279.229	(1.619.694.351)
Khác	(1.572.962.673)	410.710.543
Chi phí thuế TNDN	52.041.275.377	139.205.619.299

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.539.875.380	27.854.656.385	(13.314.781.005)	456.641.382	
Chi phí phải trả	3.562.768.401	2.334.033.978	1.228.734.423	2.956.772.501	
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.034.508.675	1.034.508.675	-	-	
Chênh lệch tỷ giá	416.328.375	(12.390.290)	428.718.665	-	
TỔNG CỘNG	22.035.005.806	33.692.333.723			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	207.820.642.953	217.844.904.524	10.024.261.570	-	
Chênh lệch giá trị hợp lý tài sản thuần sau hợp nhất kinh doanh	-	-	-	2.030.539.444	
Tăng giá trị hợp lý khoản đầu tư	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.042.628.756	10.042.628.756	-	-	
Dự phòng phải thu khó đòi	415.203.997	415.203.997	-	-	
TỔNG CỘNG	226.358.764.129	236.383.025.700			
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(1.633.066.347)	5.443.953.327	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Nhà máy Tây Ninh
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	Cổ đông ưu đãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	93.384.460.216	-
		Mua dịch vụ	11.279.338.000	-
		Thu nhập lãi	5.981.658.026	2.276.010.756
		Mua hàng hóa	2.238.061.984	19.383.937.500
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức đã trả	77.800.800.000	71.667.973.876
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	59.433.726.205	-
		Bán hàng hóa	34.678.769.222	13.199.396.711
		Chi phí lãi vay	1.074.773.425	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	32.574.940.120	13.067.414.683
		Mua dịch vụ	142.560.000	2.857.617.268
		Thu nhập lãi	-	48.031.008.331
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Thu hồi nợ cho vay ngắn hạn	21.585.500.000	-
		Thu nhập lãi	1.278.692.733	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	19.943.098.893	9.084.297.420
		Mua hàng hóa	15.924.432.594	139.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	19.327.173.025	25.941.608.648
		Bán hàng hóa	3.454.118.623	285.211.517.774
		Cung cấp dịch vụ	2.305.273.459	4.297.030.433
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư	Cung cấp dịch vụ	1.047.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
		VND	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	2.220.000.000	1.978.333.334
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	1.920.000.000	1.665.777.778
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	900.000.000	1.076.666.669
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	761.714.000	907.777.777
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	680.000.000	612.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	240.000.000	-
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên	100.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	625.333.333
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	-	321.555.556
TỔNG CỘNG		6.821.714.000	7.187.444.447

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
		VND	
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	1.509.270.000	1.161.376.332
Các thành viên quản lý khác		5.623.915.000	3.868.081.126
TỔNG CỘNG		7.133.185.000	5.029.457.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	20.979.575.598	4.651.671.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	16.447.041.103	19.499.999.978
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	7.160.123.255	9.876.436.233
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.722.483.261	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	1.522.349.360	520.253.510
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		179.916.705	682.130.783
TỔNG CỘNG			48.011.489.282	35.230.492.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.436.380.304	5.988.862.153
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.202.950.000	10.202.950.000
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	287.445.801	287.445.801
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	-	12.533.710.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Nhà máy Tây Ninh	Nhận dịch vụ	-	6.313.698.000
TỔNG CỘNG			17.926.776.105	35.326.665.954
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	12.373.000.000	12.373.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		-	220.000.000
TỔNG CỘNG			12.373.000.000	12.593.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Lãi vay phải thu	6.865.208.980	87.640.034.247
		Ứng vốn mua cổ phần	-	363.142.592.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay phải thu	828.283.563	1.329.889.040
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		-	7.454.000
TỔNG CỘNG			425.693.492.543	870.119.969.287
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	2.347.748.324	11.780.335.625
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	12.534.695.100	3.725.843.582
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	59.400.000
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	35.750.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	17.744.000	223.322.862
TỔNG CỘNG			14.935.937.424	15.788.902.069
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	30.494.687.717	4.698.819.738
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	21.097.943.941	-
TỔNG CỘNG			51.592.631.658	4.698.819.738
Phải trả ngắn hạn khác				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	38.483.913.535
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	-	1.464.109.588
TỔNG CỘNG			-	39.948.023.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	20.914.500.000	42.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	6.900.000.000	6.900.000.000
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			1.500.000.000	22.000.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất áp dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Dưới 1 năm		32.831.577.191	52.921.161.745
Từ 1 – 5 năm		42.824.675.328	85.535.968.342
Trên 5 năm		285.307.818.982	397.243.666.057
TỔNG CỘNG		360.964.071.501	535.700.796.144

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
<i>Doanh thu</i>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	8.830.515.615.912	3.405.581.525.830	-	12.236.097.141.742
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	3.138.224.227.619	3.358.469.748.259	(6.496.693.975.878)	-
Tổng doanh thu thuần	8.830.515.615.912	3.405.581.525.830	-	12.236.097.141.742
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
<i>Kết quả của bộ phận</i>	(509.216.007.072)	(93.001.782.170)	5.492.073.904	1.195.852.428.677
<i>Chi phí không phân bổ</i>	902.974.614.842	209.969.514.219	(560.493.487.785)	(596.725.715.338)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	(783.764.817.598)	(66.517.065.569)	147.545.252.764	552.450.641.276
<i>Chi phí tài chính</i>				(702.736.630.403)
<i>Phản lỗ trong công ty liên kết</i>				(4.696.396.143)
<i>Lỗ khác</i>				(11.813.646.173)
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>				432.330.681.896
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(50.408.209.030)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>				(1.633.066.347)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				380.289.406.519

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND
				Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	6.214.872.569.935	3.086.630.228.520	-	9.301.502.798.455
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	2.796.324.375.915	1.575.386.233.670	(4.371.710.609.585)	-
Tổng doanh thu thuần	9.011.196.945.850	4.662.016.462.190	(4.371.710.609.585)	9.301.502.798.455
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
<i>Kết quả của bộ phận</i>	(713.130.348.436)	(82.252.550.747)	145.655.500.756	1.164.625.296.495
<i>Chi phí không phân bổ</i>	328.722.608.064	400.989.990.573	(56.435.032.346)	(649.727.398.427)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	(404.008.348.415)	(256.349.109.449)	192.737.920.673	673.277.566.291
<i>Chi phí tài chính</i>				(467.619.537.191)
<i>Phản lãi trong công ty liên kết</i>				8.098.471.757
<i>Lỗ khác</i>				(148.699.002.843)
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>				579.955.396.082
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(144.649.572.626)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				5.443.953.327
Lợi nhuận sau thuế TNDN				440.749.776.783

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	2.069.361.336.105	439.775.946.530	-	2.509.137.282.635
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.228.635.275.939	439.007.400	-	2.229.074.283.339
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.596.202.418.376	3.211.993.693.142	(5.701.964.163.587)	9.106.231.947.931
Hàng tồn kho	4.357.636.228.592	467.548.072.985	(125.234.672.482)	4.699.949.629.095
Tài sản ngắn hạn khác	134.231.864.618	18.697.487.898	-	152.929.352.516
Các khoản phải thu dài hạn	1.739.903.635.153	571.162.518.374	(1.692.742.961.575)	618.323.191.952
Tài sản cố định	3.006.715.897.650	1.343.042.572.184	-	4.349.758.469.834
Bất động sản đầu tư	393.985.451.952	184.801.195.800	-	578.786.647.752
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	302.763.501.149	71.329.377.600	-	374.092.878.749
Đầu tư tài chính dài hạn			-	3.035.562.378.925
Tài sản dài hạn khác	3.034.678.786.113	883.592.812	-	1.387.380.041.545
Tổng tài sản				29.041.226.104.273
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.781.820.140.139	1.466.506.612.001	(2.767.917.660.454)	1.480.409.091.686
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	9.618.340.452.057	580.830.420.395	(972.863.514.903)	9.226.307.357.549
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	2.489.470.602.445	517.636.590.663	(692.301.697.500)	2.314.805.495.608
Nợ phải trả không phân bổ				5.842.526.560.903
Tổng nợ phải trả				18.864.048.505.746

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	2.223.836.947.367	339.591.681.451	-	2.563.428.628.818
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.030.862.599.827	433.370.930	-	2.031.295.970.757
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.777.464.451.410	2.237.964.164.847	(4.353.895.087.509)	8.661.533.528.748
Hàng tồn kho	4.612.429.021.336	275.674.168.040	(262.375.518.966)	4.625.727.670.410
Tài sản ngắn hạn khác	128.694.884.569	15.954.319.294	-	144.649.203.863
Các khoản phải thu dài hạn	1.526.798.409.844	357.041.748.353	(1.556.686.404.151)	327.153.754.046
Tài sản cố định	3.210.072.443.979	1.312.204.162.530	-	4.522.276.606.509
Bất động sản đầu tư	397.089.712.708	185.119.144.077	-	582.208.856.785
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.254.718.028	65.301.464.504	-	315.556.182.532
Đầu tư tài chính dài hạn	2.451.227.088.919	101.508.378.149	-	2.552.735.467.068
Tài sản dài hạn khác				1.403.802.163.051
Tổng tài sản				27.730.368.032.587
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.156.043.323.474	1.127.684.169.201	(2.439.173.657.826)	1.844.553.834.849
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.378.111.787.339	433.097.480.338	(97.905.154.369)	8.713.304.113.308
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.932.384.424.214	535.398.671.009	-	2.467.783.095.223
Nợ phải trả không phân bổ				5.035.847.943.566
Tổng nợ phải trả				18.061.488.986.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	9.936	14.577
- Mật rỉ (tấn)	4.844	157
- Đường hàng hóa (tấn)	446	-
Ngoại tệ các loại		
- LAK	75.556.692	129.070.933
- USD	3.963.833	420.947

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc




Ngày 1 tháng 3 năm 2023